

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462724

QUẢNG NAM, THÁNG 4 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		325,635,566,038	271,670,499,341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28,330,834,194	32,628,439,242
1. Tiền	111	5.1	28,330,834,194	32,628,439,242
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.8	-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		244,028,091,279	178,222,716,950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	191,816,588,483	138,313,514,746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	49,477,890,056	38,200,028,176
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	4,189,083,712	3,164,645,000
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.7	(1,455,470,972)	1,455,470,972
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	26,453,132,063	34,268,535,845
1. Hàng tồn kho	141		26,453,132,063	34,268,535,845
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,823,508,502	26,550,807,304
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	3,290,690,537	1,862,442,283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,452,431,961	24,610,970,017
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17	80,386,004	77,386,004
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		982,731,426,760	1,006,506,795,826
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5.4	36,167,309,957	61,473,763,254
1. Phải thu dài hạn khác	216		36,167,309,957	61,473,763,254
II. Tài sản cố định	220		202,779,943,499	207,770,893,622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	202,461,761,674	207,293,620,888
- Nguyên giá	222		278,617,471,398	277,947,480,489
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76,155,709,724)	(70,653,859,601)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	318,181,825	477,272,734
- Nguyên giá	228		4,636,363,636	4,636,363,636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,318,181,811)	(4,159,090,902)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	94,327,181,818	94,327,181,818
- Nguyên giá	231		94,327,181,818	94,327,181,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.6	173,718,803,470	165,642,817,102
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		173,718,803,470	165,642,817,102
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	137,000,000,000	137,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		137,000,000,000	137,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		338,738,188,016	340,292,140,030
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	329,398,113,344	330,694,409,559
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		155,224,666	155,224,666
3. Lợi thế thương mại	269	5.13	9,184,850,006	9,442,505,805
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,308,366,992,798	1,278,177,295,167

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		793,234,834,070	773,251,993,661
I. Nợ ngắn hạn	310		527,682,352,473	522,270,791,319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	135,746,053,560	169,622,409,282
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,661,146,415	9,068,015,542
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	1,390,689,870	6,777,825,024
4. Phải trả người lao động	314		602,494,988	656,221,624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		156,782,999	214,200,947
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	3,127,222,879	6,215,069,825
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	375,982,546,250	329,701,625,563
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15,415,512	15,415,512
II. Nợ dài hạn	330		265,552,481,597	250,981,202,342
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.14	-	77,299,000,000
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	118,196,561,061	108,951,384,806
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	142,013,618,800	59,388,515,800
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5,342,301,736	5,342,301,736
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		515,132,158,728	504,925,301,506
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	515,132,158,728	504,925,301,506
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		330,000,000,000	330,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		330,000,000,000	330,000,000,000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		91,670,304,136	81,124,435,941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		81,360,195,118	32,283,290,231
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,310,109,018	48,841,145,710
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.20	93,461,854,592	93,800,865,565
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,308,366,992,798	1,278,177,295,167

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Nam, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Lâm

Nguyễn Thị Linh Thương

Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	279,756,929,542	186,260,779,440
2. Các khoản giảm trừ	02		9,122,826,967	698,750,452
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		270,634,102,575	185,562,028,988
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	224,371,621,177	151,716,641,289
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		46,262,481,398	33,845,387,699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,953,632,077	1,430,970,674
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	9,118,989,384	3,754,175,132
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,084,989,384	3,754,175,132
8. Lãi lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24			1,512,466,841
9. Chi phí bán hàng	25		21,459,760,365	12,353,869,923
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,664,816,398	3,638,443,803
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22-23-24-25-26)}	30		9,972,547,328	17,042,336,356
12. Thu nhập khác	31		4,227,496,097	1,928,267,391
13. Chi phí khác	32		1,094,422,103	115,748,373
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,133,073,994	1,812,519,018
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,105,621,322	18,854,855,374
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,134,663,705	2,725,275,775
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,970,957,617	16,129,579,699
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ			10,309,968,590	15,848,048,793
20. Lợi nhuận sau thuế TNDN của Cổ đông không kiểm soát			(339,010,973)	281,579,906
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		312	480

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Nguyễn Quang Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Linh Thương

Ngày 27 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03 – DN/HN

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,105,621,322	18,854,855,374
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5,660,941,032	26,769,337,556
- Các khoản dự phòng	03			1,454,370,972
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(425,564,097)		(121,826,746)
- Chi phí lãi vay	06	9,084,989,384		3,754,175,132
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27,425,987,641	50,710,912,288
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(39,085,718,177)		(36,557,561,230)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7,815,403,782		(11,282,362,118)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(108,313,280,478)		(56,506,959,976)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(131,952,039)		(127,225,741,054)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9,084,989,384)		(3,754,175,132)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,494,123,268)		(8,790,082,305)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(129,868,671,923)	(193,405,969,527)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,760,520,909)	(94,327,181,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			200,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			164,670,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			51,890,646,804
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	425,564,097		1,372,210
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,334,956,812)	122,434,817,196

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 03 – DN/HN

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

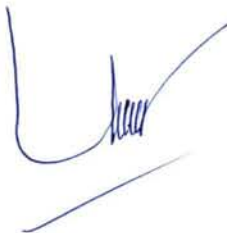
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		349,929,489,748	259,160,663,642
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(221,023,466,061)	(165,936,719,116)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		128,906,023,687	93,223,944,526
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4,297,605,048)	22,252,812,195
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,628,439,242	31,349,149,576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		28,330,834,194	53,601,961,771

Quảng Nam, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Quang Lâm

Nguyễn Thị Linh Thương

Nguyễn Thị Bích Thùy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 09/05/2007, thay đổi lần thứ 17 ngày 08/12/2017

Vốn điều lệ của Công ty là 330.000.000.000 đồng (*Ba trăm ba mươi tỷ đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. *Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;*
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty có các chi nhánh sau:**

STT	Chi nhánh	Địa bàn
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung, chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Tỉnh Bình Định
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	57,78%	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty TNHH Gas Miền Trung	94%	Lô số 6, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH Trung Nam	65%	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Công ty mẹ), Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas (Công ty con), Công ty TNHH Gas Miền Trung (Công ty con), Công ty TNHH Trung Nam (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung, Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas, Công ty TNHH Gas Miền Trung, Công ty TNHH Trung Nam có loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

Kết quả kinh doanh hợp nhất được tổng hợp từ kết quả kinh doanh của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 và kết quả kinh doanh của các Công ty con bao gồm:

Kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

Kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Gas Miền Trung từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

Kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Trung Nam từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 – DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	10 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

Thương hiệu sản phẩm	03 năm
----------------------	--------

4.8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô hình, chi phí kiểm định vô hình, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm.

4.9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.13. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**Mẫu số B 09– DN/HN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018

các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.1. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: kinh doanh thương mại khí hóa lỏng.

Khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu tại miền Trung và miền Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Tiền mặt		21.610.015.209	15.293.255.588		
Tiền gửi ngân hàng		6.720.818.985	17.335.180.654		
Tiền đang chuyển		-	-		
Các khoản tương đương tiền		-	-		
Cộng		28.330.834.194	32.628.439.242		
5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		191.816.588.483	138.313.514.746		
- Công ty TNHH Dầu khí Xanh		3.398.413.294	3.109.299.718		
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Hiệp Lợi		5.923.667.022	5.965.909.318		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		182.494.508.167	129.238.305.710		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
- Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam		742.837.437	742.837.437		
5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		49.477.890.056	38.200.028.176		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái		30.000.000.000	30.000.000.000		
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Saiko		11.108.456.000	2.977.776.399		
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Bạch Hồ		3.206.000.000	2.330.000.000		
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác		5.163.434.056	2.892.251.777		
b) Trả trước cho người bán dài hạn					
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		30.000.000.000	30.000.000.000		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái		30.000.000.000	30.000.000.000		
5.4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY, PHẢI THU KHÁC					
		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		4.189.083.712	-	3.164.645.000	-
- Tạm ứng		1.849.029.627		56.607.627	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		-		713.699.000	
- Phải trả, phải nộp khác		5.272		288.951.571	
- Cho vay		-		-	
- Phải thu khác		2.340.048.813		2.105.386.802	
Thuế GTGT nhà thầu- Công ty HK Rongwei Technology		741.801.094		741.801.094	
Các khoản phải thu khác		1.598.247.719		1.363.585.708	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

5.4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY, PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Dài hạn	36.167.309.957	-	61.473.763.254	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	34.529.807.980		24.501.545.254	
<i>Công ty TNHH Petronas Việt Nam</i>	<i>10.745.000.000</i>		<i>10.745.000.000</i>	
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam- chi nhánh Miền Trung</i>	<i>9.437.500.000</i>		<i>9.437.500.000</i>	
<i>Đối tượng khác</i>	<i>14.347.307.980</i>		<i>4.319.045.254</i>	
- Phải thu dài hạn khác	1.637.501.977		36.972.218.000	
c) Phải thu khác là các bên liên quan	2.350.135.512		37.684.851.535	
- Phải thu về cho vay	-		-	
<i>Ông Nguyễn Tiến Lãng</i>	<i>-</i>		<i>-</i>	
- Phải thu khác	2.350.135.512		37.684.851.535	
<i>Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam</i>	<i>712.633.535</i>		<i>712.633.535</i>	

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	3.856.309.890	-	8.631.920.959	-
Công cụ, dụng cụ	32.608.875	-	30.490.875	-
Chi phí SXKD dở dang	111.346.247	-	107.428.607	-
Thành phẩm nhập kho	1.807.493.084	-	1.054.317.871	-
Hàng hóa	20.645.373.967	-	24.444.377.533	-
Cộng	26.453.132.063	-	34.268.535.845	-

5.6 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
+ <i>Công trình kho chứa tại cảng Tam Hiệp (*)</i>	<i>169.589.696.240</i>	<i>165.469.048.054</i>
+ <i>Văn phòng tại chi nhánh Huế</i>	<i>4.129.107.230</i>	<i>173.769.048</i>
Cộng	173.718.803.470	165.642.817.102

(*) Chi phí đầu tư xây dựng dự án kho chứa chiết nạp Gas tại Khu công nghiệp hậu cần cảng Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 33321000130 cấp lần đầu ngày 10/04/2015, thay đổi lần thứ nhất ngày 16/11/2015. Tổng mức đầu tư của dự án là 200 tỷ đồng, thời hạn hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày 10/04/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

5.7 . NỢ XẤU

Đơn vị : VND

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Các khoản phải thu ngắn hạn						
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Lâm Đồng	742.837.437	-	(742.837.437)	742.837.437		(742.837.437)
+ Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	712.633.535	-	(712.633.535)	712.633.535		(712.633.535)
Cộng	1.455.470.972	-	(1.455.470.972)	1.455.470.972	-	(1.455.470.972)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

5.8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Giá gốc	Số cuối kỳ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Số đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				-		-
b1) Ngắn hạn				0		-
- Các khoản đầu tư khác				0		0
b2) Dài hạn				-		-
- Các khoản đầu tư khác				0		0
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	137.000.000.000		(*)	137.000.000.000		(*)
- Đầu tư vào Công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				-		(*)
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas				-		(*)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	137.000.000.000		(*)	137.000.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái (i)	137.000.000.000		(*)	137.000.000.000		-

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thương mại V - Gas

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái trong năm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, khu phố Long Diêm, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai	19,86%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	690.000.000.000

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

5.9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	50.850.991.921	191.835.256.589	34.626.083.408	592.693.571	42.455.000	277.947.480.489
Tăng trong năm			669.990.909			669.990.909
- Mua trong năm			669.990.909			669.990.909
- Tăng do hợp nhất						
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	50.850.991.921	191.835.256.589	35.296.074.317	592.693.571	42.455.000	278.617.471.398
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.805.411.752	47.270.364.527	13.221.856.935	328.394.787	27.831.600	70.653.859.601
Tăng trong năm	496.142.442	4.159.257.647	819.710.910	17.516.299	9.222.825	5.501.850.123
- Số khấu hao trong năm	496.142.442	4.159.257.647	819.710.910	17.516.299	9.222.825	5.501.850.123
- Tăng khác do hợp nhất						
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	10.301.554.194	51.429.622.174	14.041.567.845	345.911.086	37.054.425	76.155.709.724
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	41.045.580.169	144.564.892.062	21.404.226.473	264.298.784	14.623.400	207.293.620.888
2. Tại ngày cuối năm	40.549.437.727	140.405.634.415	21.254.506.472	246.782.485	5.400.575	202.461.761.674

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 10.209.050.880 VND

Nguyên giá tài sản cố định mang đi cầm cố, ký cược ký quỹ: 222.340.409.429 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

5.10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm					4.636.363.636	4.636.363.636
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	4.636.363.636	4.636.363.636
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					4.159.090.902	4.159.090.902
Tăng trong năm	-	-	-	-	159.090.909	159.090.909
- Số khấu hao trong năm					159.090.909	159.090.909
- Tăng do hợp nhất						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	4.318.181.811	4.318.181.811
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	477.272.734	477.272.734
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	318.181.825	318.181.825

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

5.11 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư, nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	94.327.181.818	-		94.327.181.818
Quyền sử dụng đất	89.200.704.545			89.200.704.545
Nhà	5.126.477.273			5.126.477.273
Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị		-		
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Giá trị còn lại	94.327.181.818	-		94.327.181.818
Quyền sử dụng đất	89.200.704.545	-		89.200.704.545
Nhà	5.126.477.273	-		5.126.477.273

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5.12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Ngắn hạn**

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng

- Chi phí bảo hiểm

- Chi phí sơn sửa vỏ bình

- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí kiểm định vỏ bình

- Chi phí mua thương hiệu

- Chi phí vỏ bình phân bổ

- Chi phí bảo dưỡng vỏ bình

- Các khoản khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	3.290.690.537	1.862.442.283
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	252.932.279	143.152.863
- Chi phí bảo hiểm	160.565.300	84.389.231
- Chi phí sơn sửa vỏ bình	1.744.872.848	917.062.887
- Các khoản khác	1.132.320.110	717.837.302
	329.398.113.345	330.694.409.559
- Chi phí kiểm định vỏ bình	5.948.492.440	5.971.901.828
- Chi phí mua thương hiệu	25.958.450.507	26.060.606.044
- Chi phí vỏ bình phân bổ	294.659.687.032	295.819.275.449
- Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	2.355.768.066	2.365.038.833
- Các khoản khác	475.715.300	477.587.405
	332.688.803.882	332.556.851.842

5.13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Số dư đầu năm

Phát sinh tăng

Phân bổ vào chi phí trong năm

Số dư cuối năm

Số năm nay

9.442.505.805

-

257.655.799

9.184.850.006

Chi tiết lợi thế thương mại tại các công ty con

Công ty TNHH Trung Nam

168.624.233

Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas

9.016.225.773

Cộng

9.184.850.006

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

5.11 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư, nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	94.327.181.818	-		94.327.181.818
Quyền sử dụng đất	89.200.704.545			89.200.704.545
Nhà	5.126.477.273			5.126.477.273
Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị		-		
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Giá trị còn lại	94.327.181.818	-		94.327.181.818
Quyền sử dụng đất	89.200.704.545	-		89.200.704.545
Nhà	5.126.477.273	-		5.126.477.273

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

5.12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Ngắn hạn**

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí sơn sửa vỏ bình
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí kiểm định vỏ bình
- Chi phí mua thương hiệu
- Chi phí vỏ bình phân bổ
- Chi phí bảo dưỡng vỏ bình
- Các khoản khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	3.290.690.537	1.862.442.283
	252.932.279	143.152.863
	160.565.300	84.312.231
	1.744.872.848	917.062.887
	1.132.320.110	717.837.302
	329.398.113.345	330.694.409.559
	5.948.492.440	5.971.901.828
	25.958.450.507	26.060.606.044
	294.659.687.032	295.819.275.449
	2.355.768.066	2.365.038.833
	475.715.300	477.587.405
	332.688.803.882	332.556.851.842

5.13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**Số dư đầu năm**

Phát sinh tăng

Phân bổ vào chi phí trong năm

Số dư cuối năm

Số năm nay
9.442.505.805
-
257.657.799
9.184.850.006

Chi tiết lợi thế thương mại tại các công ty con

Công ty TNHH Trung Nam

Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas

Cộng

168.624.233
9.016.225.773
9.184.850.006

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

5.14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	135.746.053.560	135.746.053.560	169.622.409.282	169.622.409.282
- Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam, chi nhánh Miền Đông	76.960.012.247	76.960.012.247	138.363.878.719	138.363.878.719
- Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam chi nhánh Miền Trung	7.961.811.546	7.961.811.546	7.983.586.182	7.983.586.182
- Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí	43.502.353.024	43.502.353.024	20.541.790.551	20.541.790.551
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.321.876.743	7.321.876.743	2.733.153.830	2.733.153.830
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	77.299.000.000	77.299.000.000
- TAIZHOU CITY HUALIAN FOREIGN TRADE CO.,Ltd	-	-	77.299.000.000	77.299.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí	43.502.353.024	43.502.353.024	20.541.790.551	20.541.790.551
5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10.661.146.415	10.661.146.415	9.068.015.542	9.068.015.542
- Công ty TNHH Tân Nhà Việt	3.631.843.502	3.631.843.502	4.724.117.503	4.724.117.503
- Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Vĩnh Quang	2.834.395.000	2.834.395.000	2.035.022.000	2.035.022.000
- Đối tượng khác	4.194.907.913	4.194.907.913	2.308.876.039	2.308.876.039
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	1.765.000.000	1.765.000.000	1.765.000.000	1.765.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

5.16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	375.982.546.250	375.982.546.250	265.254.386.748	218.973.466.061	329.701.625.563	329.701.625.563
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, chi nhánh Hội An (1)	238.774.701.250	238.774.701.250	153.924.701.250	113.580.000.000	198.430.000.000	198.430.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương, chi nhánh Quảng Nam (2)	91.300.000.000	91.300.000.000	77.900.000.000	66.400.000.000	79.800.000.000	79.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (3)	4.000.000.000	4.000.000.000	9.449.685.498	7.803.987.061	2.354.301.563	2.354.301.563
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Đà Nẵng (4)	21.560.000.000	21.560.000.000	23.980.000.000	24.250.000.000	21.830.000.000	21.830.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển- Chi nhánh Hội An (5)	15.000.000.000	15.000.000.000		5.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (6)	5.347.845.000	5.347.845.000		1.939.479.000	7.287.324.000	7.287.324.000
c) Vay dài hạn	142.013.618.800	142.013.618.800	84.675.103.000	2.050.000.000	59.388.515.800	59.388.515.800
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển- Chi nhánh Hội An (5)	115.328.920.800	115.328.920.800	81.175.103.000		34.153.817.800	34.153.817.800
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (6)	26.684.698.000	26.684.698.000	2.500.000.000		24.184.698.000	24.184.698.000
- Ông Nguyễn Tiến Dũng (7)	-	-	1.000.000.000	2.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000
Cộng	517.996.165.050	517.996.165.050	349.929.489.748	221.023.466.061	389.090.141.363	389.090.141.363

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

5.17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối năm
a) Phải nộp	6.777.825.024	4.554.785.346	9.941.920.500	1.390.689.870
- Thuế GTGT	249.320.535	1.419.883.223	1.447.797.232	221.406.526
- Thuế TNDN	6.527.617.088	3.134.663.705	8.494.123.268	1.168.157.525
- Thuế TNCN	887.401	238.418		1.125.819
Cộng	6.777.825.024	4.554.785.346	9.941.920.500	1.390.689.870
b) Phải thu	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	2.450.305			2.450.305
- Tiền TNDN	1.155.810			1.155.810
- Thuế TNCN nộp thừa	73.779.889			73.779.889
- Thuế khác		3.000.000		3.000.000
Cộng	77.386.004	3.000.000		80.386.004

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	3.127.222.879	6.215.069.825
- Bảo hiểm xã hội	43.655.821	904.016
- Bảo hiểm y tế	2.753.145	-
- Phải trả, phải nộp khác	3.017.508.958	6.180.774.921
b) Dài hạn	118.196.561.061	108.951.384.806
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	118.196.561.061	108.951.384.806
c) Phải trả khác là các bên liên quan		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN**5.19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	330.000.000.000	73.943.412.767	-			32.283.290.231	436.226.702.998
Tăng vốn năm trước	-	92.179.132.919					92.179.132.919
Lãi trong năm trước	-	2.322.325.368				48.841.187.255	46.518.861.887
Tăng khác						-	-
Giảm vốn trong năm trước							-
Giảm do thoái vốn		69.999.352.113					69.999.352.113
Giảm khác		2.640				41.545	44.185
Số dư cuối năm trước	330.000.000.000	93.800.865.565	-	-	-	81.124.435.941	504.925.301.506
Tăng vốn trong năm nay							-
Lãi trong năm nay		(339.010.973)				10.309.968.590	9.970.957.617
Tăng khác						235.899.605	235.899.605
Giảm vốn trong năm nay							-
Lỗ do hoàn nhập trong năm nay							-
Giảm do thoái vốn							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm	330.000.000.000	93.461.854.592	-	-	-	91.670.304.136	515.132.158.728

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%%	330.000.000.000	330.000.000.000
Cộng		330.000.000.000	330.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	330.000.000.000	330.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	330.000.000.000	330.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.000.000	33.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.000.000	33.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.000.000	33.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.000.000	33.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.000.000	33.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

5.20 LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Gas Miền Trung	4.426.006.433	4.005.436.846
Công ty TNHH Trung Nam	5.240.821.918	5.250.541.288
Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas	83.795.026.241	84.544.817.431
Cộng	93.461.854.592	93.800.865.565

5.21 CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****6.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu	279.756.929.542	186.260.779.440
- Doanh thu bán hàng	279.756.929.542	186.260.779.440
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

6.2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	8.697.779.197	698.750.452
Giảm giá hàng bán	425.047.770	
Cộng	9.122.826.967	698.750.452

6.3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	224.371.621.177	151.716.641.289
Cộng	224.371.621.177	151.716.641.289

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

425,564,097

1,430,970,674

1,528,067,980

1,953,632,077

1,430,970,674

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

9,118,989,384

3,754,175,132

9,118,989,384

3,754,175,132

6.6 . THU NHẬP KHÁC

- Lãi chậm thanh toán

- Phân bổ cược vô binh gas

- Các khoản khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

557,940,016

254,490,487

3,352,054,806

1,327,166,669

317,501,275

346,610,235

4,227,496,097

1,928,267,391

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

1,094,422,103

115,748,373

1,094,422,103

115,748,373

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên

Chi phí vô binh phân bổ

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí bán hàng khác

b) Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Kỳ này

Kỳ trước

21,459,760,365

12,353,869,923

2,447,243,470

1,402,935,670

13,441,926,637

7,705,877,484

3,410,150,061

1,954,942,865

2,160,440,197

1,290,113,903

7,664,816,398

3,638,443,803

3,064,782,646

1,472,120,094

816,914,001

392,331,779

864,552,715

415,274,286

2,918,567,036

1,358,657,644

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ

Chi phí khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

7,339,867,498

3,364,436,244

6,797,460,024

4,096,299,431

5,660,941,032

878,429,778

1,032,687,726

1,024,724,714

14,258,840,638

12,976,929,128

5,079,007,233

2,648,771,548

40,168,804,151

24,989,590,843

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNHChi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập
chịu thuế năm hiện hành

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kỳ này

Kỳ trước

3,134,663,705

2,725,275,675

3,134,663,705

2,725,275,675

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô số 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

6.11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Các khoản phải thu khác -

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại
Cộng

-	-
-	-

6.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	10,309,968,590	15,848,048,793
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	10,309,968,590	15,848,048,793
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33,000,000	33,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	312	480

7 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Quảng Nam, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Lâm

Nguyễn Thị Linh Thương

Nguyễn Thị Bích Thùy